**NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG**

Số 1(268)-2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC** |  |
| LÊ HÙNG TIẾN - PHẠM THỊ THU THỦY | Dịch văn học và phê bình đánh giá bản dịch văn học ở Việt Nam | 5 |
| QUÁCH THỊ GẤM | Về tính ngắn gọn của thuật ngữ | 16 |
| HỒ XUÂN MAI | Học sinh Tiểu học người Hoa trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh sử dụng tiếng Việt như thế nào? | 22 |
| NGUYỄN ĐỨC ĐẠO | Đối chiếu thuật ngữ báo chí Anh-Việt từ góc độ định danh | 27 |
|  | **NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ** |  |
| NGÔ PHƯƠNG ANH | Đề xuất các hoạt động học tập tương tác và chiến lược học tiếng Anh hướng tới mục tiêu phát huy năng lực tự chủ của người học tiếng Anh | 37 |
| BÙI THỊ OANH | Phương thức định danh của từ ngữ chỉ màu sắc trang phục trong tiếng Việt và tiếng Anh | 46 |
|  | **NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA** |  |
| NGUYỄN PHƯỢNG ANH | Không gian làng xã xứ Đoài qua dấu ấn địa danh (nhìn từ trường hợp địa danh huyện Ba Vì và Thạch Thất, Hà Nội) | 52 |
|  | **NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG** |  |
| ĐỖ THỊ HIÊN | Ngôn ngữ về người lính trong các truyện ngắn của Nguyễn Khải và Nguyễn Minh Châu sau 1975 | 58 |
|  | **NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM** |  |
| NGUYỄN MINH HOẠT | Nghệ thuật so sánh tu từ và trùng điệp trong sử thi Đăm Săn qua lời nói vần | 65 |
|  | **TÁC GIẢ-TÁC PHẨM** |  |
| HOÀNG TRỌNG PHIẾN | Một đóng góp mới về nghiên cứu ngôn ngữ thơ Việt Nam giai đoạn từ sau 1986 | 73 |

**LANGUAGE & LIFE**

Vol. 1(268)-2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **LINGUISTICS AND VIETNAMMESE LINGUISTICS** |  |
| LE HUNG TIEN - PHAM THI THU THUY | Literary translation and translation assessment and criticism in Vietnam | 5 |
| QUACH THI GAM | The shortist of the terms | 16 |
| HO XUAN MAI | How do the Hoa primary pupils in Ho Chi Minh City use Vietnamese language? | 22 |
| NGUYEN DUC DAO | A constrast of English press terms to those in Vietnamese in the light of indentification | 27 |
|  | **FOREIGN LANGUAGES AND VIETNAMESE** |  |
| NGO PHUONG ANH | Interactive activities and language learning strategies frameworks towards learner autonomy promotion | 37 |
| BUI THI OANH | Nominal formations of word denoting clothing color in Vietnamese and English | 46 |
|  | **LANGUAGE AND CULTURE** |  |
| NGUYEN PHUONG ANH | Village space of xu Doai through place name hallmarks (based on place names in Ba Vi and Thach That districts in Hanoi) | 52 |
|  | **LANGUAGE AND LITERATURE** |  |
| DO THI HIEN | Language about the soldier in post- 1975 short storier by Nguyen Khai and Nguyen Minh Chau  | 58 |
|  | **LANGUAGES OF ETHNIC MINORITIES IN VIET NAM** |  |
| NGUYEN MINH HOAT | Parallel and anaphora in Dam San epic through rhyming words | 65 |
|  | **BOOKS AND AUTHORS** |  |
| HOANG TRONG PHIEN | A new contribution to the study of Vietnam’s poetry language in period after 1986 | 73 |

**NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG**

Số 2(269)-2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC** |  |
| TRẦN TRÍ DÕI | Vấn đề “biết chữ” ở Việt Nam: suy nghĩ từ số liệu khảo sát thực tế ở tỉnh dân tộc miền núi Điện Biên | 3 |
| NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG | Hệ thống thanh tiếng Lộc Hà-Hà Tĩnh qua các thổ ngữ | 10 |
| NGUYỄN THỊ LY NA | Vị từ ngôn hành và vị từ tình thái trong các bản Hiến pháp của Việt Nam | 19 |
| NGÔ THỊ THANH VÂN | Đặc trưng định danh thuật ngữ xã hội học tiếng Việt (trên ngữ liệu *Từ điển xã hội học Oxford Anh-Việt*) | 24 |
| NGUYỄN THỊ KIM ANH | Đặc điểm cấu tạo thuật ngữ y học cổ truyền tiếng Việt | 27 |
| PHẠM THỊ HỒNG THẮM | Bước đầu tìm hiểu về hệ thống thuật ngữ hành chính tiếng Việt | 34 |
|  | **NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ** |  |
| HOÀNG TUYẾT MINH | Động từ tường thuật biểu thị cách thức và nội dung thông điệp của phát ngôn trong tiếng Anh | 43 |
| TRƯƠNG VĂN ĐỊNH | **Dấu hiệu từ vựng biểu thái trong phát ngôn phê bình tiếng Anh** | 49 |
| PHÍ THỊ THU TRANG | Ẩn dụ ý niệm trong khẩu hiệu chính trị tiếng Anh | 55 |
| TRẦN THỊ MINH THẢO | Tìm hiểu "phạm vi từ vựng" của trình độ B1-CEFR: từ khung tham chiếu đến năng lực sử dụng thực tế của người học tiếng Anh | 61 |
|  | **NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA** |  |
| TRƯƠNG NHẬT VINH | Về một vài cặp tên Nôm - Hán Việt của địa danh làng có mối quan hệ về ngữ nghĩa | 69 |
|  | **NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG** |  |
| TRẦN THỊ THẮM | Triết lí tùy duyên trong một số ca từ của Trịnh Công Sơn | 76 |
| NGUYỄN NGỌC KIÊN | Các phương tiện biểu thị khoa trương trong tác phẩm của Mạc Ngôn | 86 |
|   | NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM |   |
| NGUYỄN THỊ QUỲNH THƠ | Trường nghĩa “*ngựa”* trong sử thi Ê đê | 92 |
|  | **DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT** |  |
| ĐỖ PHƯƠNG LÂM | "Trạm thu giá" hay "trạm thu phí"? | 99 |

**LANGUAGE & LIFE**

Vol. 2(269)-2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **LINGUISTICS AND VIETNAMMESE LINGUISTICS** |  |
| TRAN TRI DOI | The issue of literacy in Vietnam: some thinking from data in moutainous provinces in Dien Bien | 3 |
| NGUYEN THI LE HANG | Loc Ha's tone system in the dialects | 10 |
| NGUYEN THỊ LY NA | Performative verb and modal verb in constitutions of Vietnam | 19 |
| NGO THI THANH VAN | The charateristics of nomination for Vietnamese sociological terms (*Oxford dictionary of sociology*) | 24 |
| NGUYEN THI KIM ANH | Structural characteristics of traditional medical terminology in Vietnamese | 27 |
| PHAM THI HONG THAM | The first searching for administration term in Vietnamese | 34 |
|  | **FOREIGN LANGUAGES AND VIETNAMESE** |  |
| HOANG TUYET MINH | Reporting verbs showing the mannerof speaking and messageof speech in English | 43 |
| TRUONG VAN DINH | Lexico-modal markers displayed in English criticizing utterances | 49 |
| PHI THI THU TRANG | Conceptual metaphors in English political slogans | 55 |
| TRAN THI MINH THAO | A study on vocabulary range at B1-CEFR: from the frameworks of reference to the EFL learners's performance | 61 |
|  | **LANGUAGE AND CULTURE** |  |
| TRUONG NHAT VINH | A study on the semantic relation between pairs of Nôm - Sino-Vietnamese names of villages | 69 |
|  | **LANGUAGE AND LITERATURE** |  |
| TRAN THI THAM | Philosophy of predestined affinity in some of Trinh Cong Son's lirics | 76 |
| NGUYEN NGOC KIEN | How hyperbole is expressed in Mo Yan’s works | 86 |
|  | **LANGUAGES OF ETHNIC MINORITIES IN VIET NAM** |  |
| NGUYEN THI QUYNH THO | The sematic fields of "horse" in Ede’s epics | 92 |
|  | **FORUM FOR READERS** |  |
| DO PHUONG LAM | “Trạm thu giá” or “Trạm thu phí”? | 99 |

**NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG**

Số 3(270)-2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC** |  |
| MAI THỊ LOAN | Một số vấn đề về chuẩn hóa thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt | 3 |
| ĐẶNG NGUYÊN GIANG - TRẦN THANH HÀ | Ẩn dụ bản thể về tình yêu trong ca từ của nhạc sĩ Nguyễn Văn Chung | 11 |
| LÊ THỊ PHƯƠNG | Phát triển song ngữ ở trẻ em khi bố mẹ không có cùng tiếng mẹ đẻ | 15 |
| TƯỞNG THỊ PHƯƠNG LIÊN | Mô hình lời giới thiệu trong các chương trình lễ mít tinh, kỉ niệm theo nghi thức nhà nước | 19 |
|  | **NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ** |  |
| NGUYỄN MAI HOA | So sánh một số đặc điểm tu từ của thành ngữ biểu thị niềm vui trong tiếng Việt và tiếng Anh | 25 |
| PHẠM THU HÀ | Ẩn dụ ý niệm của các động từ chỉ hoạt động của các giác quan trong tiếng Anh và tiếng Việt | 31 |
| ĐINH THỊ THU TRANG | Phân tích bài phát biểu của cựu tổng thống Mỹ Barack Obama tại Hà Nội dưới góc độ diễn ngôn phê phán | 37 |
| NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG | Việc sử dụng thành phần rào đón trong lời phê của giáo viên | 43 |
| NGUYỄN ĐỨC ĐẠO | Dịch thuật ngữ báo chí Anh-Việt | 48 |
| NGUYỄN THỊ VÂN ANH | Cách dịch thuật ngữ chuyên ngành môi trường từ tiếng Anh sang tiếng Việt | 56 |
| NGUYỄN ĐẶNG NGUYỆT HƯƠNG | Tiếng Anh chuẩn hay tiếng Anh toàn cầu với việc dạy-học tiếng Anh | 60 |
| PHẠM THU HÀ | Nhìn nhận sự khác biệt giữa các biến thể của tiếng Anh dưới góc độ địa lí, xã hội và âm vị học | 66 |
| ĐÀO THỊ PHƯƠNG | Tác động tích cực của việc tự đánh giá đến sự phát triển tính tự chủ của người học ngôn ngữ | 72 |
| NGUYỄN HẢI HÀ | Sử dụng các bài hát như một nguồn tài liệu xác thực nhằm tăng hứng thú của người học ngoại ngữ | 78 |
| NGUYỄN NGÂN HÀ - TRẦN KIỀU HẠNH | Giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên không chuyên bằng phương pháp dạy học theo nhiệm vụ | 83 |
| NGUYỄN THỊ HẰNG NGA - NGUYỄN THỊ HỢP | Thiết kế nhiệm vụ giàu động lực trong giảng dạy ngoại ngữ với mô hình đặc điểm công việc cốt lõi | 90 |
|  | **NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA** |  |
| TRẦN VĂN SÁNG | Ý nghĩa biểu trưng của *con chó* trong ngôn ngữ và văn hóa | 96 |
|  | **NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG** |  |
| ĐINH QUỐC LỢI | Các từ chỉ tâm trạng trong thơ tình Nguyễn Bính | 102 |

**LANGUAGE & LIFE**

Vol. 3(270)-2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|   | **LINGUISTICS AND VIETNAMMESE LINGUISTICS** |   |
| MAI THI LOAN | Some suggestions on standardization of the Vietnamese legal terms on intellectual property | 3 |
| DANG NGUYEN GIANG - TRAN THANH HA | Ontological metaphors of love in the lyrics by Nguyen Van Chung | 11 |
| LE THI PHUONG | Developing bilingualism in children of bilingual parents | 15 |
| TUONG THI PHUONG LIEN | The formulae of verbal introduction at the meetings and anniversaries according to national etiquette | 19 |
|   | **FOREIGN LANGUAGES AND VIETNAMESE** |   |
| NGUYEN MAI HOA | A comparison between English and Vietnamese idioms related to happiness in terms of rhetoric characteristics | 25 |
| PHAM THU HA | Conceptual metaphors related to verbs indicating actions of human senses in English and Vietnamese | 31 |
| DINH THI THU TRANG | A critical discourse analysis of former President Barack Obama’s remarks in address to the people of Vietnam in Hanoi | 37 |
| NGUYEN THI HUYEN TRANG | The use of hedges in teachers’ writing feedback | 43 |
| NGUYEN DUC DAO | Translation of English journalism terms into Vietnamese | 48 |
| NGUYEN THI VAN ANH | The translation of environmental terminology from English into Vietnamese | 56 |
| NGUYEN DANG NGUYET HUONG | Standard English or world Englishes, which one to teach | 60 |
| PHAM THU HA | Differences of English accents an analysis from social, geographical and phonological perspectives | 66 |
| DAO THI PHUONG | Postive effects of self-assessment on the development of language learner autonomy | 72 |
| NGUYEN HAI HA | Using songs as an authentic material to foster language learners' motivation | 78 |
| NGUYEN NGAN HA - TRAN KIEU HANH | Using task-based instruction in teaching English to non-English majored students | 83 |
| NGUYEN THI HANG NGA - NGUYEN THI HOP | To design increased motivational language-learning tasks with Core Job Characteristics Model  | 90 |
|   | **LANGUAGE AND CULTURE** |   |
| TRAN VAN SANG | The symbolic meaning of a dog in language and culture | 96 |
|   | **LANGUAGE AND LITERATURE** |   |
| DINH QUOC LOI | Characteristics of words expressing mood in love poems by Nguyen Binh | 102 |

**NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG**

Số 4(271)-2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC** |  |
| PHETLATY INTHADALINE - NGUYỄN THỊ NHUNG | Ngữ nghĩa của các từ chỉ hoạt động chuyển dời đối tượng trong tiếng Việt và tiếng Lào | 3 |
| NGUYỄN THỊ PHƯƠNG- PHẠM HIỂN | Đặc điểm từ vựng của ngôn ngữ trẻ em từ 2 - 3 tuổi | 12 |
| TRẦN MINH HÙNG | Đặc điểm của từ ngữ tiếng Anh trên một số báo mạng tiếng Việt | 21 |
| TRẦN THỊ HƯỜNG | Định danh và nhận thức cộng đồng (qua các từ ghép chính phụ định danh tên cây thuốc tiếng Việt) | 27 |
| VÕ THANH HÀ | Một vài nhận xét về ngôn ngữ tương tác giữa giáo viên và học sinh lớp 1 trường Tiểu học thực nghiệm Hà Nội | 33 |
| NGUYỄN PHONG THU | Về mô hình lớp học đảo ngược và việc áp dụng mô hình này trên giảng đường đại học | 39 |
|  | **NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ** |  |
| TRẦN THỊ BÍCH NGỌC | Nghĩa liên nhân trong quảng cáo tuyển dụng tiếng Anh và tiếng Việt | 43 |
| NGUYỄN THỊ THU HÀ | Đặc điểm cấu tạo thuật ngữ dầu khí tiếng Anh | 51 |
| NGUYỄN BÍCH DIỆP | Một vài đặc điểm của câu biểu thị sự tình hoạt động di chuyển trong tiếng Việt và tiếng Đức | 56 |
| BÙI THỊ HẰNG | Một vài đặc điểm về mối quan hệ ngữ nghĩa trong ngôn ngữ quảng cáo tiếng Anh và tiếng Việt | 61 |
| BÙI THỊ ÁNH NGỌC | Ứng dụng ngữ pháp chức năng vào giảng dạy ngữ pháp tiếng Anh cho sinh viên không chuyên | 64 |
| NGUYỄN THỊ BÍCH HẠNH - HOÀNG THỊ KHÁNH | Khảo sát việc đọc mở rộng trong học tiếng Anh ở một trường đại học | 69 |
| BÙI THỊ KIM NGÂN | Nỗi sợ nói tiếng Anh của sinh viên năm thứ nhất không chuyên, Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội: nguyên nhân và giải pháp | 74 |
| NGUYỄN THỊ THU HẰNG | Hoạt động luyện viết tiếng Anh của sinh viên | 79 |
| ĐẶNG THỊ TOÀN THƯ | Biên soạn bài tập cho kĩ năng viết ở các giáo trình ngoại ngữ chung và giáo trình chuyên ngành | 84 |
| HOÀNG THỊ PHƯƠNG LOAN | Sử dụng màu sắc cầu vồng để phân định thành viên nhóm - phương pháp tổ chức nhóm hiệu quả trong giờ học nói tiếng Anh | 89 |
| NGUYỄN THỊ DUNG | Sử dụng sách giản hóa để tăng động lực đọc mở rộng | 94 |
|  | **NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG** |  |
| NGHIÊM THỊ HỒ THU | Đặc điểm ngôn ngữ văn xuôi Ngọc Giao | 97 |
| VŨ THỊ HƯƠNG | Ngôn ngữ tính dục trong tiểu thuyết Việt Nam đương đại | 104 |

**LANGUAGE & LIFE**

Vol. 4(271)-2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|   | **LINGUISTICS AND VIETNAMMESE LINGUISTICS** |   |
| PHETLATY INTHADALINE - NGUYEN THI NHUNG | Semantics of verbs indicating movement in Vietnamese and Laotian | 3 |
| NGUYEN THI PHUONG - PHAM HIEN | Characterics of vocabulary used by 2-3 year old children | 12 |
| TRAN MINH HUNG | Charateristics of English words on some Vietnamese online newspapers | 21 |
| TRAN THI HUONG | Denomination and community awareness (through the secondary parenthesis of Vietnamese medicinal plants)  | 27 |
| VO THANH HA | Opinions about interactive language between teachers and students grade 1 in Hanoi Experimental Primary school | 33 |
| NGUYEN PHONG THU | The model of flipped class and its application into University classes | 39 |
|   | **FOREIGN LANGUAGES AND VIETNAMESE** |   |
| TRAN THI BICH NGOC | Interpersonal meaning in English and Vietnamese job advertisements | 43 |
| NGUYEN THI THU HA | Formation characteristics of oil and gas terms in English | 51 |
| NGUYEN BICH DIEP | Some characteristics of the moving predicate sentences in Vietnamese & German | 56 |
| BUI THI HANG | Semantic relationship features of languages used in English and Vietnamese advertisements | 61 |
| BUI THI ANH NGOC | The applicability of functionalism to teaching grammar to non-English major students | 64 |
| NGUYEN THI BICH HANH - HOANG THI KHANH | An investigation into extensive reading in learning English at a University | 69 |
| BUI THI KIM NGAN | Speaking anxiety among the first-year non-English major students, ULIS, VNU: causes and solutions | 74 |
| NGUYEN THI THU HANG | Some language games/activities to motivate writing skill | 79 |
| DANG THI TOAN THU | Designing exercises for writing skill in foreign language textbooks and ESP materials | 84 |
| HOANG THI PHUONG LOAN | Rainbow learning - a useful grouping technique in English speaking lessons | 89 |
| NGUYEN THI DUNG | Using graded readers to increase motivation for extensive reading | 94 |
|   | **LANGUAGE AND LITERATURE** |   |
| NGHIEM THI HO THU | Language characteristics of Ngoc Giao’s prose | 97 |
| VU THI HUONG | Sexual language in contemporary Vietnamese novels | 104 |

**NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG**

Số 5(272)-2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC** |  |
| VŨ VĂN ĐẠI | Chữ, nghĩa và dịch thuật | 3 |
| PHẠM MINH TIẾN | Hiện tượng bất khả dịch trong đối dịch Hán-Việt | 11 |
| PHẠM VĂN MINH | Một số vấn đề về dịch thành ngữ trong tiểu thuyết *Đàn hương hình* của Mạc Ngôn qua bản dịch của Trần Đình Hiến | 16 |
| NGUYỄN THỊ MINH | Biện pháp xử lí câu dài trong dịch song song Trung-Việt | 20 |
| PHẠM THỊ HÀ | Hiện tượng "im lặng" trong văn hóa giao tiếp của người Việt | 24 |
| NGUYỄN THỊ HƯƠNG | Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu với hạt nhân ngữ nghĩa là động từ cầu khiến | 30 |
| NGUYỄN VĂN ĐỒNG | Tiểu từ tình thái cuối phát ngôn cầu khiến trong giao tiếp của người Nam Bộ | 38 |
| BÙI THỊ THANH HƯƠNG | Từ ngữ chỉ quan hệ thân thích trong *Nhân luân môn,* "Đại Nam Quốc ngữ" | 45 |
| TRẦN THỊ PHƯƠNG THU | Vài nét về thành ngữ có thành tố đồng âm dị tự và đồng tự dị âm trong tiếng Hán | 51 |
|  | **NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ** |  |
| BÙI THỊ HẰNG NGA | Đối chiếu hình thức kết cấu của thành ngữ Hán-Việt có yếu tố mười hai con giáp | 55 |
| PHẠM THỊ THU HƯỜNG | So sánh ý nghĩa ẩn dụ của từ *Cay* trong tiếng Việt và *辣* trong tiếng Hán | 61 |
| CAO NHƯ NGUYỆT | Chức năng ngữ dụng của cụm “phó từ + danh từ” trong tiếng Hán hiện đại | 67 |
| ĐINH THU HOÀI | Vị trí đoản ngữ giới từ căn cứ và ý nghĩa biểu đạt trong tiếng Hán hiện đại | 74 |
| PHẠM THÚY HỒNG | Khả năng kết hợp của động từ tâm lí tình cảm với phó từ mức độ và phó từ phủ định trong tiếng Hán | 79 |
| NGUYỄN THỊ ĐỖ MAI | So sánh các giới từ 朝, 往, 向 trên cơ sở tân ngữ | 84 |
| NGUYỄN THỊ PHƯỢNG | Một số biện pháp tu từ trong tiêu đề bài báo tiếng Trung Quốc | 90 |
| LÊ THỊ HOÀNG ANH | So sánh nghĩa biểu thị số lần tăng của lượng từ 倍 và 番 trong tiếng Trung Quốc | 96 |
| VÕ THỊ MINH HÀ | Khảo sát lỗi của sinh viên Việt Nam khi sử dụng phó từ phủ định 不 và 没 trong tiếng Hán hiện đại | 100 |
| PHẠM ĐỨC TRUNG - HOÀNG LAN CHI | Một số lỗi truyền tải thường gặp của sinh viên trong đối dịch Hán-Việt | 106 |
| NGUYỄN THỊ HỒNG NHÂN | Phương pháp dạy và học chữ Hán ở giai đoạn sơ cấp | 111 |
| NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG | Sử dụng trò chơi để ôn tập từ vựng và tăng thái độ tích cực của sinh viên khi tham gia giờ học tiếng Anh | 116 |
| NGUYỄN THỊ THU THỦY | Nghiên cứu phép lặp từ vựng trong văn bản bài đọc hiểu tiếng Pháp cấp độ B1 | 121 |
| VŨ THỊ HUYỀN TRANG | Lỗi sử dụng giới từ tiếng Anh của sinh viên Việt Nam: một nghiên cứu trường hợp | 127 |
|  | **NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG** |  |
| VŨ THỊ HƯƠNG | Hiện tượng chuyển nghĩa của từ ngữ chỉ sự vật trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi | 132 |
|  | **NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM** |  |
| NGUYỄN MINH HOẠT | Đặc điểm văn hóa Êđê qua lớp từ ngữ chỉ tên gọi động vật trong sử thi Xing Nhã | 139 |

**LANGUAGE & LIFE**

Vol. 5(272)-2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|   | **LINGUISTICS AND VIETNAMMESE LINGUISTICS** |   |
| VU VAN DAI | Words, meaning and translation | 3 |
| PHAM MINH TIEN | Non-translatability in sino-Vietnamese translation | 11 |
| PHAM VAN MINH | Translating Idioms: A case study on Mo Yan’s Sandalwood Death and its Vietnamese translation | 16 |
| NGUYEN THI MINH | The measure of handling long sentences in Chinese-Vietnamese simultaneous intepretation | 20 |
| PHAM THI HA | Silence in Vietnamese communication culture | 24 |
| NGUYEN THI HUONG | Expressive meaning structure of a sentence with semantic nucleus as a verb indicating the action that moves the object | 30 |
| NGUYEN VAN DONG | Modal particles at the end of request spoken sentence in the Southern people's communication | 38 |
| BUI THI THANH HUONG | The kinship words in "Dai Nam Quoc ngu" 'human section | 45 |
| TRAN THI PHUONG THU | Some features of homophones and homographs in Chinese | 51 |
|   | **FOREIGN LANGUAGES AND VIETNAMESE** |   |
| BUI THI HANG NGA | Structural forms of idioms related to zodiac animals: a comparison between Chinese and Vietnamese | 55 |
| PHAM THI THU HUONG | A comparison of metaphorical meaning between the word  Cay in Vietnamese and the word  辣 in Chinese | 61 |
| CAO NHU NGUYET | Pragmatic function of the phrase "adverb + noun" in Modern Chinese | 67 |
| DINH THU HOÀI | The position of the evidential preposition phrases and their meanings in modern Chinese | 74 |
| PHAM THUY HONG | Combination of emotion verbs and adverbs of degree and negative adverbs in Chinese | 79 |
| NGUYEN THI DO MAI | A comparison between 3 prepostions “chao, wang, xiang” | 84 |
| NGUYEN THI PHUONG | Using rhetorical devices in article headlines in Chinese | 90 |
| LE THI HOANG ANH | Comparison of the expressions of the increase in the words 倍 and 番 in Chinese | 96 |
| VO THI MINH HA |  An investigation into Vietnamese students’ errors in using negative adverbs 不 and 没 in modern Chinese | 100 |
| PHAM DUC TRUNG - HOANG LAN CHI | Some common mistakes in Chinese-Vietnamese translation made by Vietnamese students | 106 |
| NGUYEN THI HONG NHAN | Methods of teaching and learning Chinese characters in the early stage | 111 |
| NGUYEN THI HUYEN TRANG | Using games and activities to revise learnt vocabulary and increase students’ positive participation in English classes | 116 |
| NGUYEN THI THU THUY | A study on lexical repetition in French comprehensive reading texts level B1 | 121 |
| VU THI HUYEN TRANG | English prepositional errors made by Vietnamese students: a case study | 127 |
|   | **LANGUAGE AND LITERATURE** |   |
| VU THI HUONG | The phenomenon of the meaning shift of words referring things in Vietnamese songs for children  | 132 |
|   | LANGUAGES OF ETHNIC MINORITIES IN VIET NAM |   |
| NGUYEN MINH HOAT | Cultural characteristics of Ede people through the word class refering to the animal’s name in Xing Nha epic | 139 |

**NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG**

Số 6(273)-2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC** |  |
| NGÔ THU | Halliday và con đường dẫn đến sự hình thành của Ngôn ngữ học chức năng hệ thống | 5 |
| TRẦN TRÍ DÕI | Tương ứng âm đầu giữa những từ Hán-Việt cổ trong tiếng Việt và tiếng Mường | 9 |
|   |
| ĐẶNG THỊ HẢO TÂM | Từ chỉ bộ phận cơ thể người trong vai trò biểu đạt tình yêu (khảo sát qua một số ca khúc trẻ đương đại) | 14 |
|   |
| TRẦN KIM PHƯỢNG | Tính quan yếu của diễn ngôn | 20 |
| PHẠM VĂN TÌNH | Vấn đề cặp thoại và tỉnh lược trong cặp thoại | 27 |
| HOÀNG QUỐC | Đặc điểm sử dụng ngôn ngữ của người Hoa ở Bình Dương | 34 |
| NGUYỄN THỊ HỒNG NGÂN | Các thành tố của giao tiếp sư phạm (khảo sát ở bậc Trung học cơ sở) | 42 |
|  | **NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ** |  |
| PHAN VĂN HÒA - HỒ TRỊNH QUỲNH THƯ | Hương vị tình yêu trong các biểu ngữ ẩn dụ tiếng Anh và tiếng Việt | 46 |
| TRẦN HỮU PHÚC - HOÀNG THỊ KIM CÚC | Phân tích biểu thức tình thái biểu hiện lời rào đón trong diễn ngôn tiếng Anh: hướng tiếp cận khối liệu | 53 |
| NGUYỄN ĐỨC ĐẠO | Đặc điểm mô hình cấu tạo thuật ngữ báo chí tiếng Anh | 60 |
| BÙI THỊ KIM LOAN | Tìm hiểu về ngữ vực trong diễn ngôn quảng cáo tiếng Anh và tiếng Việt | 66 |
| NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI | Phân tích các bước trong phần “Báo cáo ca bệnh” của các báo cáo trường hợp y học tiếng Anh và tiếng Việt | 71 |
| NGUYỄN THANH HÒA | Nghiên cứu giao tiếp không lời trong lớp học tiếng Anh và một số gợi ý cho người dạy và người học | 77 |
| NGUYỄN MINH HẠNH | Một vài hoạt động giao tiếp hữu dụng nhằm nâng cao kĩ năng nói cho người học trong lớp học ngoại ngữ - tiếng Anh | 86 |
| NGUYỄN THỊ VÂN CHI | Nghiên cứu tình huống về người học ngoại ngữ 2 tiếng Thái thành công | 95 |
| TRẦN THỊ PHƯƠNG LÝ | Ẩn dụ ý niệm của phạm trù động vật và thực vật trong tiếng Việt và tiếng Anh | 102 |
| HUỲNH CÔNG KHANH | Quan điểm của sinh viên chuyên Anh trường Đại học Thủ Dầu Một về việc tích hợp giảng dạy văn hóa thế giới cho các lớp văn hóa Anh | 111 |
| HOÀNG TỐ THU DUNG | Sử dụng phương pháp DICTOGLOSS để cải thiện ngữ pháp trong kĩ năng viết cho sinh viên không chuyên tiếng Anh | 120 |
|  | **NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM** |  |
| HÀ THỊ MAI THANH | Quan hệ đa nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người thuộc khu vực Thượng Đình (*uh - tai; <xb, pac - mồm, miệng; l\*in - lưỡi*; *him <xb - môi*) trong tiếng Thái ở Việt Nam | 128 |

**LANGUAGE & LIFE**

Vol. 6(273)-2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **LINGUISTICS AND VIETNAMMESE LINGUISTICS** |  |
| THU NGO | Halliday and the pathway to the formation of Systemic Function Linguistics | 5 |
| TRAN TRI DOI | Correspondence between initial sounds in ancient sino-Vietnamese words in Viet and Muong languages | 9 |
| DANG THI HAO TAM | Human body part words and their ability to express the concept of love (a preliminary survey on contemporary young music’s lyrics) | 14 |
| TRAN KIM PHUONG | Relevance in discourse | 20 |
| PHAM VAN TINH | Adjacency pairs and ellipsis in adjacency pairs  | 27 |
| HOANG QUOC | Characteristics of language use in the Chinese community in Binh Duong province | 34 |
| NGUYEN THI HONG NGAN | Some features of pedagogical communication (the survey at Secondary schools) | 42 |
|  | **FOREIGN LANGUAGES AND VIETNAMESE** |  |
| PHAN VAN HOA - HO TRINH QUYNH THU | Flavour of love reflected in English and Vietnamese metaphorical expressions | 46 |
| TRAN HUU PHUC - HOANG THI KIM CUC | Analyzing modality expressions as hedges in English discourse: a corpus-based approach | 53 |
| NGUYEN DUC DAO | Characteristics of structural models of English journalism terminology | 60 |
| BUI THI KIM LOAN | An investigation of register in English and Vietnamese advertising discourses | 66 |
| NGUYEN THI TUYET MAI | Move analysis of the “case presentation”section of English and Vietnamese medical case reports | 71 |
| NGUYEN THANH HOA | A study on nonverbal communication in English learning lessons and some suggestions for teachers and students of English | 77 |
| NGUYEN MINH HANH | Some useful communicative activities to enhance learners’ speaking skills in ESL class | 86 |
| NGUYEN THI VAN CHI | A case study of a successful Thai language learner | 95 |
| TRAN THI PHUONG LY | A study on conceptual metaphors of animal and plant categories in Vietnamese and English languages | 102 |
| huynh cong khanh | Attitudes of TDMU English majors towards teacher’s global culture integration in British culture classrooms | 111 |
| HOANG TO THU DUNG | Using dictogloss to promote grammar in writing for EFL learners | 120 |
|  | **LANGUAGES OF ETHNIC MINORITIES IN VIET NAM** |  |
| HA THI MAI THANH | Polysemy in words expressing human body parts in the upper part (*uh - ear; <xb, pac - mouth; l\*in - tongue; him <xb - lip*) in Thai language in Vietnam | 128 |

**NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG**

Số 7(274)-2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC** |  |
| PHAN VĂN HÒA - HỒ TRỊNH QUỲNH THƯ - NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG | Tri nhận tình yêu qua hiện tượng mùa trong thi ca | 3 |
| NGUYỄN THỊ BÍCH HẠNH - ĐOÀN HỒNG NHUNG | Ẩn dụ ý niệm trong tiêu đề và Sa-pô báo chí tiếng Việt (trên cứ liệu báo Nhân dân điện tử) | 9 |
| NGUYỄN BÍCH HỒNG - PHẠM HIỂN | Ngôn ngữ đánh giá trong các bài phê bình sách tiếng Anh về Ngôn ngữ học | 16 |
| NGUYỄN THỊ KIM LUYẾN | Hiện thực hoá ý nghĩa liên nhân trong ngôn bản hướng dẫn sử dụng thuốc từ cách tiếp cận ngôn ngữ học chức năng hệ thống (trên ngữ liệu tiếng Việt) | 25 |
| HÀ VĂN HẬU | Hành động ngôn từ phê phán ở đầu đề tiểu phẩm báo chí tiếng Việt *(khảo sát tiểu phẩm báo chí tiếng Việt thời kì đổi mới từ 1986 đến nay)* | 34 |
| VŨ VĂN KHƯƠNG | Từ ngữ Công giáo trong một số tục ngữ, ca dao tiếng Việt | 41 |
| NGUYỄN THỊ HOÀI AN | Vai trò của các phương tiện tình thái trong ngôn ngữ kể chuyện (trên cứ liệu truyện ngắn *Đời thừa* của Nam Cao) | 47 |
| NGUYỄN THỊ VIỆT LÊ | Kết hợp từ cố định trong việc dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ | 52 |
|  | **NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ** |  |
| NGUYỄN THU QUỲNH - HÀ CÔNG HƯNG | Xây dựng hệ thống bài tập rèn luyện kĩ năng nghe (trình độ B1) cho người nước ngoài học tiếng Việt tại trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên | 56 |
| LÊ THỊ HẰNG | Khảo sát tính hiệu quả của việc sử dụng các dụng cụ và đồ vật để dạy từ vựng thực hành cho sinh viên năm thứ nhất trường Đại học Quảng Bình | 63 |
| VŨ THỊ THU THỦY | Sinh viên không chuyên đối với hoạt động đọc rộng tại lớp ở Đại học Quốc gia Hà Nội | 69 |
| NGÔ THỊ KHÁNH NGỌC | Dùng hoạt động khoảng trống thông tin nhằm thúc đẩy động lực và tham gia của sinh viên trong giờ nói | 75 |
| DOÃN THỊ LAN ANH | Bước đầu tìm hiểu tiếng lóng trong y học Anh | 82 |
| NGUYỄN THỊ THU TRANG | So sánh đặc điểm ngữ nghĩa của thành ngữ có thành tố "money" trong tiếng Anh và "tiền" và trong tiếng Việt  | 87 |
| NGUYỄN HẢI QUỲNH ANH | Nghĩa của 手 trong tiếng Hán (có đối chiếu với *tay* và *thủ* trong tiếng Việt) | 91 |
|  | **NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA** |  |
| TRẦN THỊ THANH VÂN | Một số nét ảnh hưởng của văn hóa và ngôn ngữ Ấn Độ đối với Việt Nam | 94 |
| NGUYỄN THU HÀ | Một vài nhận xét về tư tưởng trọng nam khinh nữ thể hiện trong tiếng Hán | 100 |
| TRẦN THU HÀ | Sự khác biệt giữa văn hóa tường minh và văn hóa hàm ẩn trong giao tiếp | 104 |
| CHU THỊ HUYỀN MI | Đối chiếu văn hóa tặng quà giữa người Việt và những người đến từ các nước nói tiếng Anh (từ góc độ phi ngôn từ) | 112 |
|  | **NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG** |  |
| LÊ ĐỨC LUẬN - NGÔ THỊ THANH VÂN | Tín hiệu thẩm mĩ về không gian Tây Nguyên trong thơ Văn Công Hùng | 117 |
| BÙI THỊ THÚY PHƯƠNG | Nét đặc sắc nghệ thuật trong truyện thiếu nhi *Ngôi nhà tranh* của Tào Văn Hiên (Trung Quốc) | 124 |
|  | **DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT** |  |
| TRẦN YẾN VÂN - PHÚ THỊ NHUNG - TRẦN THỊ KIM HIẾU | Tiếng Anh ở vùng Đông Nam Á | 130 |

**LANGUAGE & LIFE**

Vol. 7(274)-2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|   | **LINGUISTICS AND VIETNAMMESE LINGUISTICS** |   |
| PHAN VAN HOA - HO TRINH QUYNH THU - NGUYEN THI THANH HUONG | Cognition for love through seasonal phenomena in poetry | 3 |
| NGUYEN THI BICH HANH - DOAN HONG NHUNG | Structural metaphor in the title and the chapeau of Vietnamese newspaper (based on source of Nhân dân newspaper-online version) | 9 |
| NGUYEN BICH HONG - PHAM HIEN | Language of Evaluation in the Reviews of Linguistic Books in English | 16 |
| NGUYEN THI KIM LUYEN | The realization of international meaning in patient information leaflets in Vietnamese - an approach of systemic functional linguistics | 25 |
| HA VAN HAU | Using critical language in the titles of feuilleton in Vietnamese newspapers and magazines | 34 |
| VU VAN KHUONG | Catholic words in some Vietnamese proverbs and fork songs | 41 |
| NGUYEN THI HOAI AN | The role of meanings of feelings and attitudes in the narrative language (Based on the short story Doi thua written by Nam Cao) | 47 |
| NGUYEN VIET LE | Collocations in teaching Vietnamese as a foreign language | 52 |
|   | **FOREIGN LANGUAGES AND VIETNAMESE** |   |
| NGUYEN THU QUYNH - HA CONG HUNG | Developing the system of listening comprehension practice (level B1) for foreign students learn Vietnamese at Thai Nguyen University of education | 56 |
| LE THI HANG | An investigation into effectiveness of using objects to teach vocabulary practice for freshmen at Quang Bình University | 63 |
| VU THI THU THUY | Non-English majors with in-class extensive reading at Vietnam National University Ha Noi | 69 |
| NGO THI KHANH NGOC | Using information gap activities to promote students’ motivation and participation in speaking lessons | 75 |
| DOAN THI LAN ANH | Initial research on British Medical slang | 82 |
| NGUYEN THI THU TRANG | A comparison of semantic features of idiomatic expressions containing the word "money" in English and Vietnamese | 87 |
| NGUYEN HAI QUYNH ANH | Meaning of 手 in Chinese (compare with tay and thủ in Vietnamese) | 91 |
|   | **LANGUAGE AND CULTURAL** |   |
| TRAN THI THANH VAN | Indian cultural and language influence on Vietnam | 94 |
| NGUYEN THU HA | Some comments about gender prejudice in Han language | 100 |
| TRAN THU HA | Differences in high context and low context communication styles | 104 |
| CHU THI HUYEN MI | Contrasting gift-giving culture between the Vietnamese and those from English-speaking countries (from nonverbal perspective) | 112 |
|   | **LANGUAGE AND LITERATURE** |   |
| LE DUC LUAN - NGO THI THANH VAN | The aesthetic signals of the central highlands in poetry by Van Cong Hung | 117 |
| BUI THI THUY PHUONG | The artistic beauty in the children’s story House with Thatched roof by Chinese author Cao Wenxuan | 124 |
|   | **DISCUSSION FOR FORUM** |   |
| TRAN YEN VAN - PHU THI NHUNG - TRAN THI KIM HIEU | English in Southeast Asia | 130 |

**NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG**

Số 8(275)-2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC** |  |
| HUỲNH THỊ HỒNG HẠNH - LÊ YẾN PHƯỢNG | Chỉ tố đánh dấu diễn ngôn trong diễn ngôn nghị luận báo chí tiếng Việt và tiếng Anh | 3 |
| ĐINH LƯ GIANG | Một nghiên cứu định lượng về họ tên người Khmer Nam Bộ | 9 |
| NGUYỄN HỮU CHƯƠNG | Chọn từ đầu mục và sắp xếp các nghĩa của từ đa nghĩa trong từ điển tiếng Việt | 17 |
| NGUYỄN THÙY NƯƠNG | Tiêu điểm và tiểu từ tiêu điểm tiếng Việt | 24 |
| PHAN THỊ HÀ | Về khái niệm "ẩn dụ ngữ âm" | 30 |
| NGUYỄN THỊ HƯƠNG | Cơ chế chuyển di ý niệm của phạm trù ăn uống nhìn từ góc độ tác thể | 37 |
| NGUYỄN THỊ THU TRANG | Lập luận nghịch hướng hiện diện không đầy đủ thành phần trong hội thoại | 45 |
| LÊ THỊ MỸ HẠNH | Đặc điểm cấu tạo của thuật ngữ mĩ thuật tiếng Việt | 50 |
| TỐNG THỊ HƯỜNG | Mạch lạc trong việc duy trì đề tài qua một số phép liên kết ở văn bản nghị luận văn học | 56 |
| NGUYỄN THỊ NA | Tìm hiểu về thiết kế phân loại bảng mục từ và tuyển chọn mục từ trong quá trình biên soạn Bách khoa thư địa phương | 65 |
| LÊ THU LAN | Phép nối trong dạy viết văn bản tiếng Việt cho người nước ngoài để tăng tính mạch lạc, liên kết | 69 |
|  | **NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ** |  |
| NGUYỄN HOÀNG TRUNG | Giảng dạy thì-thể tiếng Anh theo hướng tiếp cận tri nhận (trường hợp của hình thái hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn và quá khứ đơn) | 73 |
| HOÀNG THỊ THU HÀ | Đặc điểm cú pháp chính trong quy tắc Hague-Visby | 82 |
| VŨ THỊ HƯƠNG TRÀ | Từ mượn Anh trong tiếng Hán thời kì đổi mới | 87 |
| LÊ NGỌC DIỆP | Lỗi giao thoa phát âm vần mở tiếng Việt ở người nói tiếng Anh (Mỹ) | 92 |
| HỒ TỐ LIÊN | Về sự tình chuyển động trong tiếng Nhật | 97 |
| ĐẶNG NGHIÊM THU NGA | Các phương tiện chỉ dẫn hiệu lực ở lời của hành vi cầu khiến trong tiếng Anh và tiếng Việt | 102 |
| HÀ THỊ HƯƠNG SƠN | Đặc điểm cấu tạo thuật ngữ marketing tiếng Anh | 110 |
| TƯỞNG THỊ PHƯƠNG LIÊN | Biểu thức lời nói giới thiệu tiếng Anh (Mỹ) trong các buổi lễ của lực lượng vũ trang | 117 |
|  | **NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA** |  |
| NGÔ MINH NGUYỆT | Đặc điểm tên gọi nhà hàng ở Quảng Châu Trung Quốc | 121 |
|  | **NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG** |  |
| VŨ HOÀNG CÚC | Các kết hợp bất thường trong thơ Xuân Diệu xét từ góc độ trường nghĩa | 128 |
|  | **NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM** |  |
| NGUYỄN CÔNG ĐỨC | Mấy yêu cầu về giáo dục ngôn ngữ cho học sinh dân tộc thiểu số M'nông ở Đăk Nông | 134 |
| PHAN THANH BẢO TRÂN | Dấu hiệu nhận diện câu cảm thán trong diễn ngôn tiếng Khmer (có so sánh với tiếng Việt) | 139 |

**LANGUAGE & LIFE**

Vol. 8(275)-2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|   | **LINGUISTICS AND VIETNAMMESE LINGUISTICS** |   |
| HUYNH THI HONG HANH - LE YEN PHUONG | Discourse markers in Vietnamese and English argumentative articles | 3 |
| DINH LU GIANG  | A statistical study on naming system of Vietnamese Khmer people | 9 |
| NGUYEN HUU CHUONG | Selection of word items and arrangement of meanings of the polysemic words in Vietnamese dictionaries | 17 |
| NGUYEN THUY NUONG | Focus and Vietnamese focus particles | 24 |
| PHAN THI HA | Preliminary research on the notion of phonetic metaphor | 30 |
| NGUYEN THI HUONG | The mechanisms of conceptual transferring of eating and drinking category from agent-oriented perspective | 37 |
| NGUYEN THI THU TRANG | The missing forms of the opposite direction arguments in conversation | 45 |
| LE THI MY HANH | Structural characteristics of Vietnamese fine-arts terms | 50 |
| TONG THI HUONG | Role of coherence in topic thematic maintenance by cohesion in argumentative writing | 56 |
| NGUYEN THI NA | Understanding of classifying word classes and choosing words in composing encyclopedia at local level | 65 |
| LE THU LAN | Role of conjunction in teaching Vietnamese text writing skills to foreigners to enhance coherence and cohesion | 69 |
|   | **FOREIGN LANGUAGES AND VIETNAMESE** |   |
| NGUYEN HOANG TRUNG | Cognitive approach to teaching tense and aspect in English (In the case of simple present, progressive present and simple past) | 73 |
| HOANG THI THU HA | Key syntactic properties in Hague - Visby Rules | 82 |
| VU THI HUONG TRA | The loanwords from English in Contemporary Chinese | 87 |
| LE NGOC DIEP | Vietnamese open syllables errors made by American English speakers | 92 |
| HO TO LIEN | Motion events in Japanese | 97 |
| DANG NGHIEM THU NGA | Illocutionary force indicating devices of directives in English and Vietnamese | 102 |
| HA THI HUONG SON | Characteristics of English marketing terms’ structures | 110 |
| TUONG THI PHUONG LIEN | The formulae of English verbal introduction at the ceremonies in the US armed forces | 117 |
|   | **LANGUAGE AND CULTURAL** |   |
| NGO MINH NGUYET | Characteristics of restaurant names in Quang Chau-China | 121 |
|   | **LANGUAGE AND LITERATURE** |   |
| VU HOANG CUC | Unusual combinations of word units of different semantic vocabulary fields in Xuan Dieu's poetry | 128 |
|   | **LANGUAGES OF ETHNIC MINORITIES IN VIET NAM** |   |
| NGUYEN CONG DUC | Some requirements on language education for Mnong ethnic students in Dak Nong province | 134 |
| PHAN THANH BAO TRAN | Signs to identify exclamatory sentences in exclamation discourses in the Khmer language (compared to Vietnamese) | 139 |

**NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG**

Số 9(276)-2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC** |  |
| NGUYỄN ĐÌNH PHỨC | Cấu trúc một số loại khế ước trong Sổ Bộ Hán Nôm Nam Bộ (1819-1918) | 3 |
| NGUYỄN TÀI THÁI | Biến thể thanh điệu một số thổ ngữ ven biển Bắc Bộ | 8 |
| HOÀNG THỊ NHUNG | Việc nghiên cứu và biên soạn từ điển thành ngữ ở Việt Nam | 14 |
| NGUYỄN VĂN LẬP - PHAN PHƯƠNG THANH | Ẩn dụ tri nhận của thành ngữ có yếu tố chỉ loài vật trong tiếng Việt | 23 |
| TRẦN MINH HÙNG | Xung quanh vấn đề xử lí từ ngữ tiếng Anh trong tiếng Việt hiện nay | 27 |
| NGUYỄN THỊ THIÊM | Thiết chế quản lí làng xã ở Nam Kỳ qua di sản Sổ Bộ Hán Nôm Nam Bộ (1819-1918) | 35 |
|  | **NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ** |  |
| TRƯƠNG GIA QUYỀN - TÔ PHƯƠNG CƯỜNG | Sự thách thức trong thời đại mới học sinh Việt Nam gặp phải khi học chữ Hán | 40 |
| Y TRU ALIO | Hiện tượng xen âm và đồng hóa nguyên âm tại ranh giới từ trong lời nói tiếng Anh | 43 |
| KHƯU CHÍ MINH - HUỲNH NGUYỄN THÙY TRANG | Tính liên kết giữa các bộ giáo trình trong chương trình giảng dạy môn ngữ pháp và môn dịch Hán ngữ | 47 |
| PHAN THỊ NGỌC LỆ | Cách diễn đạt theo phong cách nói trong văn bản học thuật tiếng Anh của sinh viên Việt Nam  | 50 |
| TRẦN TRƯƠNG HUỲNH LÊ | Phân tích lỗi khi sử dụng mô hình “A跟B不一样X” (Khảo sát tại Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh) | 56 |
| LÊ MINH THANH | Một số lỗi phát âm tiếng Hán của người Việt từ góc nhìn “ngữ trung gian” (interlanguage) | 60 |
| HOÀNG TỐ NGUYÊN - VŨ KIM ANH - TRẦN TUYẾT NHUNG | Đối chiếu phần A trong câu tồn tại giữa tiếng Hán và tiếng Việt | 65 |
|  |
| CÁI THI THỦY - MAI THU HOÀI - TRẦN THỊ HẢI YẾN | Phân tích lỗi sai của sinh viên Việt Nam trong quá trình sử dụng phó từ “不/没” | 70 |  |
| NGUYỄN THỊ THU HẰNG - CAO THỊ QUỲNH HOA | Vấn để tự học của sinh viên trong học chế tín chỉ: thực trạng và giải pháp (trường hợp sinh viên khoa Ngữ văn Trung Quốc) | 79 |  |
| LƯƠNG HẢI YẾN | Thuật ngữ tiếng Nhật từ góc nhìn văn tự | 87 |  |
| HỒ THỊ KIỀU OANH - NGÔ THÚY AN | Những biện pháp tu từ trong tiêu đề phim tiếng Anh và tiếng Việt | 94 |  |
| PHẠM THỊ THU HƯƠNG | Nhóm từ tiếng Anh thông tục được dùng trong giao tiếp công việc | 98 |  |
|  | **NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM** |  |  |
|  NGUYỄN VĂN KHANG | Triển khai dạy-học tiếng nói chữ viết Mường ở tỉnh Hòa Bình | 104 |  |

**LANGUAGE & LIFE**

Vol. 9(276)-2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **LINGUISTICS AND VIETNAMMESE LINGUISTICS** |  |
| NGUYEN DINH PHUC | The structure of some contracts in the Southern Sino-Nom characters records Heritage (1819-1918) | 3 |
| NGUYEN TAI THAI | The variants of tones in some Northern seaside patois | 8 |
| HOANG THI NHUNG | Research and compilation of idioms dictionaries in Vietnam | 14 |
| NGUYEN VAN LAP - PHAN PHUONG THANH | The cognitive metaphor of idioms with animals in Vietnamese | 23 |
| TRAN MINH HUNG | Some issues of dealing with the appearance of English words in Vietnamese | 27 |
| NGUYEN THI THIEM | On the Southern rural management system through the Southern Sino-Nom characters records Heritage (1819-1918) | 35 |
|  | **FOREIGN LANGUAGES AND VIETNAMESE** |  |
| TRUONG GIA QUYEN - TO PHUONG CUONG | Challenges of Vietnamese students in learning Chinese characters in the modern technology life | 40 |
| Y TRU ALIO | Some phonomena of intrusive sounds and assimilation of vowels in the boundary of two words of English | 43 |
| KHUU CHI MINH - HUYNH NGUYEN THUY TRANG | The connection of Chinese textbooks in the curriculum of grammar and translation  | 47 |
| PHAN THI NGOC LE | Spoken-like expressions in English academic writing by Vietnamese learners | 50 |
| TRAN TRUONG HUYNH LE | An error analysis of the use of Chinese pattern of A跟B不一样X (A case study at Ho Chi Minh City University of Social Sciences and Humanities) | 56 |
| LE MINH THANH | The mistake in Chinese pronunciation of Vietnamese learners with “Interlanguage” view | 60 |
| HOANG TO NGUYEN - VU KIM ANH - TRAN TUYET NHUNG | The comparison of existential sentence in Vietnamese and Chinese in part A | 65 |
| CAI THI THUY - MAI THU HOAI - TRAN THI HAI YEN - NGUYEN THI THANH HUONG | Vietnamese students acquire the bias analysis of the Chinese negative adverb "bu/mei" | 70 |
| NGUYEN THI THU HANG - CAO THI QUYNH HOA | Students’ self-learning in credit-based training system: reality and solutions (the case of Faculty of Chinese Linguistics and Literature) | 79 |
| LUONG HAI YEN | Japanese Terminology from the viewpoint of the charactersets | 87 |
| HO THI KIEU OANH - NGO THUY AN | Rhetorical devices in film titles in English versus Vietnamese | 94 |
| PHAM THI THU HUONG | English colloquialism used in business communication | 98 |
|  | **LANGUAGES OF ETHNIC MINORITIES IN VIET NAM** |  |
|  NGUYEN VAN KHANG | Implementation of teaching-learning Muong language in Hoa Binh provice | 104 |

**NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG**

Số 10(277)-2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC** |  |
| TRẦN KẾ HOA | Khảo sát hệ thống kiêng húy qua tên làng xã xứ Kinh Bắc triều Nguyễn | 3 |
| PHẠM HỮU ĐỨC | Ẩn dụ ngữ pháp qua hình thức danh hóa trong dịch thuật | 11 |
| ĐOÀN THỊ THU HÀ | Bước đầu khảo sát khả năng cải biến của quán ngữ tiếng Việt nhìn từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận | 15 |
| NGUYỄN TÚ QUYÊN | Tri thức nền - một trong những cơ sở tạo lập các biểu thức đồng sở chỉ trong tiếng Việt | 24 |
| NGUYỄN THỊ DUNG - PHẠM QUỲNH PHƯƠNG | Phát triển năng lực đa giác quan trong dạy học tập viết nhóm chữ hoa A, Ă, Â cho học sinh lớp 3 trên địa bàn thành phố Hải Phòng | 29 |
| HOÀNG THỊ HUỆ | Vay mượn thuật ngữ nước ngoài trong hệ thống thuật ngữ thời trang tiếng Việt | 35 |
|  | **NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ** |  |
| NGUYỄN LÂN TRUNG - VŨ HẢI HÀ | Xây dựng mô hình dạy và học ngoại ngữ cho đối tượng đặc thù, chuyên biệt (trường hợp áp dụng cho lực lượng Bộ đội biên phòng) | 40 |
| NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN | Một số đặc điểm ngữ nghĩa của động từ *run* trong tiếng Anh và *chạy* trong tiếng Việt | 50 |
| NGUYỄN HUY KỶ | Một số khó khăn của người Việt trong việc thụ đắc tiếng Anh, nhìn từ góc độ chuyển ngữ và siêu đoạn tính | 56 |
| ĐỖ THỊ THANH HUYỀN | So sánh ngữ nghĩa động từ đơn âm tiết thường dùng trong tiếng Hán với đơn vị Hán-Việt tương ứng trong tiếng Việt | 64 |
| NGUYỄN THỊ NGỌC HIỀN | So sánh đối chiếu cấu trúc “又A又B” và “一边A一边B” trong tiếng Hán với cấu trúc “vừa…vừa…” trong tiếng Việt | 70 |
| ĐOÀN TRẦN THÚY VÂN - TRẦN THỊ THANH THỦY - NGUYỄN THỊ XUÂN TRANG | Thực trạng học tiếng Anh của sinh viên không chuyên tại Trường Đại học Quy Nhơn để đạt chuẩn đầu ra bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam | 76 |
| NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ | Một số vấn đề về đánh giá chất lượng bản dịch tiếng Việt so với nguyên tác tiếng Anh | 86 |
|  | **NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA** |  |
| TRẦN ĐỨC HÙNG - TRẦN THANH VÂN | “Độ sâu phân loại” của từ ngữ địa phương (trong thơ ca dân gian Nam Bộ) | 93 |
| TRẦN THỊ THU HIỀN | Ngôn ngữ quảng cáo hướng đến trẻ em trong tiếng Anh và tiếng Việt | 101 |
|  | **NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG** |  |
| PHẠM NGỌC HÀM | "Yêu nhau cởi áo cho nhau" hay "Cởi áo trao nhau" | 106 |
| NGUYỄN THỊ HỒNG SANH | Đặc điểm thi đoạn Thơ mới 1932 - 1945 | 112 |
|   | NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM |   |
| NGUYỄN HỮU HOÀNH - NGUYỄN VĂN LỢI | Hệ thống thanh điệu tiếng Cuối ở huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An | 120 |
| TRẦN THỊ THẮM | Tác tử lập luận trong luật tục Êđê | 126 |
|  | **DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT** |  |
| ĐẶNG HỒNG ĐIỀU | Hiểu biết về chính tả tiếng Việt để phục vụ cho công tác biên tập | 134 |

**LANGUAGE & LIFE**

Vol. 10(277)-2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **LINGUISTICS AND VIETNAMMESE LINGUISTICS** |  |
| TRAN KE HOA | Reserch on the taboo system through village names in Kinh Bac of Nguyen’s Dynasty | 3 |
| PHAM HUU DUC | Grammatical metaphor in the form of nominalization in translation | 11 |
| DOAN THI THU HA | A pilot study on the syntactic behavior of Vietnamese formulaic expressions under the cognitive approach | 15 |
| NGUYEN TU QUYEN | Background knowledge - one of foundations creating expressions of co-reference in Vietnamese language | 24 |
| NGUYEN THI DUNG - PHAM QUYNH PHUONG | Development of multi-sensory capabilities in teaching grade 3 students in Hai Phong city to write upper-case letters “A, Ă, Â”  | 29 |
| HOANG THI THU HUE | Borrowing termonologies in the Vietnamese fashion terminology sytem | 35 |
|  | **FOREIGN LANGUAGES AND VIETNAMESE** |  |
| NGUYEN LAN TRUNG - VU HAI HA | Developing a foreign language learning/teaching model for a specific target group of learners (the case of Border Guards) | 40 |
| NGUYEN THI THANH HUYEN | Some semantic features of the verb *run* in English and the verb *chạy* in Vietnamese | 50 |
| NGUYEN HUY KY | Some difficulties encountered by the Vietnamese in English acquisition from the perspectives of language transfer and suprasegmentals | 56 |
| DO THI THANH HUYEN | A comparative study of the semantics between commonly used Chinese monosyllabic verbs and the corresponding Sino-Vietnamese | 64 |
| NGUYEN NGOC HIEN | A contrastive analysis of structures “又A又B”, “一边A一边 B” in Chinese and structure “vừa…vừa…” in Vietnamese | 70 |
| DOAN TRAN THUY VAN - TRAN THI THANH HUYEN - NGUYEN THI XUAN TRANG | The current situation of learning English of QNU non-English majors to reach the third level- the intermediate level of B1 - in the six-step CEFR scale on graduation | 80 |
| NGUYEN THI HONG HA | Some issues concerned when evaluating the quality of a Vietnamse translation compared to its original version in English | 86 |
|  | **LANGUAGE AND CULTURAL** |  |
| TRAN DUC HUNG - TRAN THANH VAN | "Classification depth" of dialectal lexicon (in Southern folk poetry) | 93 |
| TRAN THI THU HIEN | Advertising language addressing children in English and Vietnamese | 101 |
|  | **LANGUAGE AND LITERATURE** |  |
| PHAM NGOC HAM | "Yeu nhau coi ao cho nhau" or "Coi ao trao nhau" | 106 |
| NGUYEN THI HONG SANH | Characteristics of the strophy patterns new Poetry 1932 - 1945 | 112 |
|  | **LANGUAGES OF ETHNIC MINORITIES IN VIET NAM** |  |
| NGUYEN HUU HOANH - NGUYEN VAN LOI | On the tone system of Cuoi language in Tan Ky district, Nghe An province | 120 |
| TRAN THI THAM | Operators arguments in Ede law | 126 |
|  | **FORUM FOR READERS** |  |
| DANG HONG DIEU | Understanding of Vietnamese orthography to serve editorial works | 134 |

**NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG**

Số 11(278)-2018

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **50 NĂM KHOA VIỆT NAM HỌC VÀ TIẾNG VIỆT, ĐH KHXH VÀ VN, ĐHQGHN** |  |  |
|   | Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, nửa thế kỉ đào tạo và nghiên cứu | 3 |  |
|  | **NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC** |  |  |
| NGUYỄN THIỆN NAM | Đào tạo giáo viên tiếng Việt cho người nước ngoài, thực trạng và triển vọng: trường hợp Khoa Việt Nam học và tiếng Việt | 5 |  |
| NGUYỄN VĂN PHÚC | Kiểm tra, đánh giá trong dạy và học tiếng thực hành (chứng cứ từ trường hợp tiếng Việt) | 14 |  |
| NGUYỄN CHÍ HÒA | Vai trò của “phương pháp” trong thiết kế chương trình tiếng Việt | 22 |  |
| VŨ VĂN THI | Một số vấn đề về xây dựng giáo trình phát triển kĩ năng nghe-hiểu tiếng Việt ở các trình độ | 29 |  |
| BÙI DUY DƯƠNG | Cụ thể hóa giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài theo “khung năng lực tiếng Việt cho người nước ngoài” | 37 |  |
| NGUYỄN THỊ THUẬN | Tiếng Việt học thuật và những chiến lược dạy tiếng Việt học thuật cho sinh viên người nước ngoài | 43 |  |
| ĐÀO VĂN HÙNG | Trợ từ và hiệu lực ở lời trong giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài | 49 |  |
| NGUYỄN KIM YẾN | Dữ liệu định hướng và vấn đề xây dựng hội thoại trong giáo trình tiếng Việt thực hành | 57 |  |
| VŨ LAN HƯƠNG | Giảng dạy hành động ngôn từ tiếng Việt cho người nước ngoài theo định hướng chức năng và góc độ giao tiếp liên văn hóa | 67 |  |
| TRẦN NHẬT CHÍNH | Những lời nói có cấu trúc theo kiểu thành ngữ, tục ngữ của giới trẻ Việt Nam trên mạng xã hội facebook hiện nay | 73 |  |
| NGUYỄN MINH CHÍNH | Chiến lược giảm thiểu đe dọa thể diện của hành động cầu khiến | 79 |  |
| NGUYỄN THỊ VÂN | Việc phổ biến và phát triển ngôn ngữ quốc gia ở Indonesia và Malaysia | 89 |  |
|  | **NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA** |  |  |
| TRỊNH ĐỨC HIỂN | Tri thức về xã hội của người Việt qua thành ngữ, tục ngữ | 95 |  |
| NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH | Ca dao, tục ngữ của người Việt đồng bằng Bắc Bộ về dự báo thời tiết  | 100 |  |
|  | **NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG** |  |  |
| NGUYỄN THỊ MINH HẠNH | Khảo sát ý nghĩa tự thân của tên đề tiểu thuyết Việt Nam giai đoạn 1996-2006 | 107 |  |

**LANGUAGE & LIFE**

Vol. 11(278)-2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **VNU, THE FACULTY OF VIETNAMESE STUDIES AND LANGUAGE: 50 YEARS ON** |  |
|   | The Faculty of Vietnamese Studies and Language, a half-century of teaching and research | 3 |
|  | **LINGUISTICS AND VIETNAMMESE LINGUISTICS** |  |
| NGUYEN THIEN NAM | Teacher training in teaching Vietnamese to speakers of other languages, reality and perspective: the case of Faculty of Vietnamese Studies and Language | 5 |
| NGUYEN VAN PHUC | Testing, evaluation in practice teaching and learning language (evidence from the Vietnamese language) | 14 |
| NGUYEN CHI HOA | **The role of "method" in Vietnamese curriculum design** | 22 |
| VU VAN THI | Some matters of compiling text-books on developing listening comprehension skills at all levels in studying Vietnamese | 29 |
| BUI DUY DUONG | Concretization of teaching Vietnamese for foreigners according to “The competence-based curriculum of Vietnamese language for foreigners” | 37 |
| NGUYEN THI THUAN | Academic Vietnamese and strategies for teaching academic Vietnamese for foreign students | 43 |
| DAO VAN HUNG | Auxiliary verbs and effectiveness of words in teaching Vietnamese to foreigners | 49 |
| NGUYEN KIM YEN | Data-driven and designing conversasion in the Vietnamese language coursebooks for foreigners | 57 |
| VU LAN HUONG | Teaching Vietnamese speech acts to foreigners in a functional orientation and intercultural communication perspectives | 67 |
| TRAN NHAT CHINH | The statements are structured in the form of idioms and proverbs by Vietnamese youth on the current social network of facebook | 73 |
| NGUYEN MINH CHINH | Strategies to minimize the threat to the faces of the directive acts | 79 |
| NGUYEN THI VAN | The education and development of national languages in Indonesia and Malaysia | 89 |
|  | **LANGUAGE AND CULTURAL** |  |
| TRINH DUC HIEN | The knowledge about the society of Vietnamese people in idioms, proverbs | 95 |
| NGUYEN THI PHUONG ANH | Provebs and folk songs on the weather forecast in the Northern of Vietnam | 100 |
|  | **LANGUAGE AND LITERATURE** |  |
| NGUYEN THI MINH HANH | Survey of the semantics of the titles of Vietnamese novels in the period 1996-2006 as separate from the text | 107 |

**LANGUAGE & LIFE**

Vol. 11B(279)-2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **LINGUISTICS AND VIETNAMMESE LINGUISTICS** |  |
| TRINH CAM LAN | Language diffusion as an expression of dialect contact in Vietnam | 4 |
| VO DAI QUANG | Intonational phonology: a sketch for English intonation | 10 |
| TRAN HUU PHUC - NGUYEN MINH DUC THUAN | A corpus-based research on politeness strategies through *if*-conditional expressions in the English *Observer newspaper* | 16 |
| NGUYEN THE TRUYEN - NGUYEN HOANG PHUONG | Basic issues of corpus stylistics | 23 |
| BUI THI NGOC ANH | Terminology system in current Vietnamese dictionaries | 35 |
| DO HUY LIEM | An investigation of Buddhist texts translation methods through the Vietnamese translation version of majjhima nikaya | 41 |
| NGUYEN THI KIM LUYEN | Modality expressions revealing power relation in English patient information leaflets (PILS), a systemic functional linguistic approach | 46 |
| NGUYEN ANH TU | Conventional indirect requests in English and Vietnamese | 54 |
| PHAN VAN HOA - NGUYEN THI HONG NHUNG | How to translate epistemic and deontic modalities from English to Vietnamese effectively | 59 |
| LAM QUANG DONG | Responses to foreign language leaners’ specific needs: a study report | 66 |
| NGUYEN HOANG TUAN - BAO DAT | Building *aspiration, responsibility & creativity* into student training program: insights and approaches | 74 |
| NGUYEN QUANG NGOAN - TRAN THI VIET HOA | Structural features of liguistic means conveying presupposition in the new high school English textbooks | 79 |
|  | **FOREIGN LANGUAGES AND VIETNAMESE** |  |
| VO THI DUNG | A study on difficulties and solutions for English students at Quang Binh Universty in oral presentation skills | 90 |
| NGUYEN THI LAN ANH | Difficulties and solutions to teach grammar at the production stage for non-major English students at Quang Binh University | 97 |
| TA THI KIM OANH | Vietnamese–English translation errors by fourth-year English majors at Bac Lieu University | 103 |
| HUYNH THI UT | L1 interference of syntactic aspect in English writing of first-year English major students at Bac Lieu University | 109 |
| TRAN THI THANH MAI | Use of story-based approach to English language teaching at Thu Dau Mot University | 114 |
| TRAN THUY LINH | Enhancing intercultural competence in foreign language teaching and learning to English maiors | 120 |
| MA THI MINH THU | The effects of metacognitive strategy, cognitive strategy and anxiety on language learning | 126 |
| HUYNH THI TRUC LIEU - NGUYEN ANH TUAN | Effective ways to deal with challenges in English listening comprehension | 131 |
| NGUYEN THI KIEU HUONG | Increasing student talk through interactional modifications | 139 |
|  | **LANGUAGE AND CULTURAL** |  |
| TRAN THI PHUONG LY | Symbolic interaction in the “river-mountain” pair in the lyrics of Trinh Cong Son | 147 |
| TONG THI PHUONG THAO | The influence of advertising on consumers' mood: a case study of a selected advertisement | 158 |
| tran thI thu hiEn | Children’s perception of intent through verbal meassurement in TV commercials? | 163 |
|  | **LANGUAGE AND LITERATURE** |  |
| DANG THI THU HIEN | Applying peirce’s notion of “interpretant” to decode aesthetic signs in literary works | 167 |

**NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG**

**Số 11B(279)-2018**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC** |  |
| TRỊNH CẨM LAN | Khuyếch tán ngôn ngữ như một biểu hiện của tiếp xúc phương ngữ ở Việt Nam | 4 |
| VỖ ĐẠI QUANG | Âm vị học ngữ điệu: một phác họa về ngữ điệu tiếng Anh | 10 |
| TRẦN HỮU PHÚC - NGUYỄN MINH ĐỨC THUẬN | Nghiên cứu chiến lược lịch sự qua biểu thức điều kiện *if* trong tờ báo *The Observer* của Anh bằng phương pháp khối liệu | 16 |
| NGUYỄN THẾ TRUYỀN - NGUYỀN HOÀNG PHƯƠNG | Những vấn đề cơ bản của phong cách học khối liệu | 23 |
| BÙI THỊ NGỌC ANH | Về hệ thống thuật ngữ trong Từ điển tiếng Việt hiện nay | 35 |
| ĐỖ HUY LIÊM | Nghiên cứu các phương pháp dịch văn bản Phật giáo qua bản dịch tiếng Việt của Trung Bộ Kinh | 41 |
| NGUYỄN THỊ KIM LUYẾN | Biểu thức tình thái bộc lộ mối quan hệ quyền lực trong ngôn bản hướng dẫn sử dụng thuốc trong tiếng Anh từ cách tiếp cận ngôn ngữ học chức năng hệ thống | 46 |
| NGUYỄN ANH TÚ | Câu thỉnh cầu gián tiếp thông thường trong tiếng Anh và tiếng Việt | 54 |
| PHAN VĂN HÒA - NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG | Làm thế nào để dịch tốt nghĩa tình thái từ tiếng Anh sang tiếng Việt | 59 |
| LÂM QUANG ĐÔNG | Đáp ứng nhu cầu đặc thù của người học ngoại ngữ: báo cáo nghiên cứu | 66 |
| NGUYỄN HOÀNG TUẤN - BẢO ĐẠT | Xây dựng giá trị cốt lõi *khát vọng, trách nhiệm, sáng tạo* trong chương trình đào tạo: góc nhìn và cách tiếp cận | 74 |
| NGUYỄN QUANG NGOẠN - TRẦN THỊ VIỆT HOA | Đặc điểm cấu trúc của phương tiện ngôn ngữ biểu đạt tiền giả định trong bộ sách giáo khoa tiếng Anh cấp ba mới | 79 |
|  | **NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ** |  |
| VÕ THỊ DUNG | Nghiên cứu những khó khăn và đề xuất các giải pháp về kĩ năng thuyết trình cho sinh viên tiếng Anh Trường Đại học Quảng Bình | 90 |
| NGUYỄN THỊ LAN ANH | Những khó khăn và giải pháp để giảng dạy ngữ pháptheo hướng giao tiếp trong giai đoạn luyện tập tự do cho sinh viên không chuyên ngữ tại Trường Đại học Quảng Bình | 97 |
| TẠ THỊ KIM OANH | Lỗi dịch Việt-Anh của sinh viên năm thứ 4 chuyên ngành tiếng Anh tại Trường Đại học Bạc Liêu | 103 |
| HUỲNH THỊ ÚT | Lỗi giao thoa cấu trúc ngữ pháp của tiếng mẹ đẻ trong bài viết tiếng Anh của sinh viên năm thứ nhất chuyên Anh tại Trường Đại học Bạc Liêu | 109 |
| TRẦN THỊ THANH MAI | Sử dụng cách thức kể chuyện để dạy tiếng Anh tại Trường Đại học Thủ Dầu Một | 114 |
| TRẦN THÙY LINH | Nâng cao năng lực liên văn hoá trong việc dạy và học ngoại ngữ đối với sinh viên chuyên Anh | 120 |
| MA THỊ MINH THU | Tác động của chiến lược điều khiển tư duy, chiến lược nhận thức và sự lo âu trong việc học ngoại ngữ | 126 |
| HUỲNH THỊ TRÚC LIỄU -NGUYỄN ANH TUẤN | Những cách hiệu quả nhằm khắc phục khó khăn trong nghe hiểu tiếng Anh | 131 |
| NGUYỄN THỊ KIỀU HƯƠNG | Tăng cường việc nói của sinh viên thông qua sửa đổi tương tác | 139 |
|  | **NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA** |  |
| TRẦN THỊ PHƯƠNG LÝ | Tương tác biểu tượng giữa cặp đôi “Sông- Núi” trong ca từ Trịnh Công Sơn | 147 |
| TỐNG THỊ PHƯƠNG THẢO | Ảnh hưởng của quảng cáo lên tâm lí của người tiêu dùng: trường hợp nghiên cứu một quảng cáo cụ thể | 158 |
| TRẦN THỊ THU HIỀN | Nhận thức của trẻ về mục đích quảng cáo thông qua ngôn ngữ sử dụng trong các quảng cáo trên truyền hình | 163 |
|  | **NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG** |  |
| ĐẶNG THỊ THU HIỀN | Vận dụng khái niệm “cái lí giải” của ChSPierce vào việc giải mã tín hiệu thẩm mĩ trong tác phẩm văn chương | 167 |

**NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG**

Số 12(280)-2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC** |  |
| PHẠM HIỂN - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG | Hiệu ứng của tỉ suất đoán định trong việc phiên giải nghĩa của đơn vị định danh mới: trường hợp từ ghép tiếng Việt | 3 |
| VŨ THỊ THANH HƯƠNG | Lời nhận xét của người hướng dẫn khoa học trong các bản thảo luận văn, luận án | 14 |
| TẠ THỊ THANH TÂM | Hướng tới một giọng phương ngữ Nam Bộ chung trên các phương tiện truyền thanh, truyền hình | 23 |
| VÕ MINH PHÁT | Từ ngữ chỉ số nhiều không thể đếm được trong Phật giáo | 28 |
| VŨ KIM BẢNG | Tương quan giữa tần số cơ bản (Fo) của các thanh điệu với những formant thể hiện sắc thái cá nhân (F3 và F4) của người nói | 33 |
| NGUYỄN THỊ HƯƠNG LAN | Phân tích nội dung giảng dạy phân môn tập đọc trong sách tiếng Anh tiểu học ở Singapore và sách tiếng Việt tiểu học ở Việt Nam | 39 |
| NGUYỄN THỊ KIM LUYẾN | Nghĩa liên nhân qua phương thức biểu hiện ngôn ngữ tình thái trong ngôn bản hướng dẫn sử dụng thuốc từ cách tiếp cận ngôn ngữ học chức năng hệ thống | 47 |
| NGUYỄN THỊ LY NA | Ngôn ngữ giới trong chất vấn ở Quốc hội | 53 |
|  | **NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ** |  |
| PHAN VĂN QUẾ | Tiếng Anh trở thành ngôn ngữ toàn cầu như thế nào? | 60 |
| NGUYỄN ĐĂNG SỬU | Những đặc tính tương đương trong dịch thuật  | 67 |
| TRẦN THỊ KIM LOAN - TỐNG VĂN TRƯỜNG | Hồi đáp lời cảm ơn trong tiếng Hán hiện đại và một số lưu ý trong giảng dạy cho sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc | 74 |
| BÙI THỊ OANH | Đặc trưng văn hóa - dân tộc qua phương thức chuyển nghĩa ẩn dụ và hoán dụ của tên gọi trang phục trong tiếng Việt và tiếng Anh | 82 |
| LƯƠNG HẢI YẾN | Một số nhận xét về Từ điển online “keizai no nihongo” | 90 |
|  | **NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG** |  |
| HOÀNG KIM NGỌC | Thiên tính nữ trong *Giấc mơ sông Thương* của Nguyễn Phúc Lộc Thành | 98 |
| NGUYỄN THỊ HỒNG SANH | Cấu trúc tiết điệu trong dòng thơ 7 chữ của Xuân Diệu | 108 |
|  | **NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM** |  |
| HÀ THỊ MAI THANH | Từ biểu hiện các hiện tượng tự nhiên phản ánh quan hệ bao thuộc trong tiếng Thái ở Sơn La (có liên hệ với tiếng Việt) | 117 |
|  | **DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT** |  |
| NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG | Định hướng giảng dạy nhằm hỗ trợ sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Anh trong các công việc bán thời gian | 123 |

**LANGUAGE & LIFE**

Vol. 12(280)-2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|   | **LINGUISTICS AND VIETNAMMESE LINGUISTICS** |   |
| PHAM HIEN - NGUYEN THI PHUONG | The effects of predictability rate in meaning interpretation for new naming units: a case study of Vietnamese compounds | 3 |
| VU THI THANH HUONG | Supervisors‘ comments on drafts of masters and doctoral theses | 14 |
| TA THI THANH TAM | Towards the standard accent of Southern dialect in the media | 23 |
| VO MINH PHAT | Learn more about uncountable numbers in Buddism | 28 |
| VU KIM BANG | The correlation between fundamental frequency (Fo) and formants indicating chacteristics (F3, F4) of speakers | 33 |
| NGUYEN THI HUONG LAN | An analysis of reading section in the English and Vietnamese textbooks at primary school level in Singapore and Vietnam | 39 |
| NGUYEN THI KIM LUYEN | Linguistic manifestations of modality expressing interpersonal meanings in Vietnamese patient information leaflets, an approach of systemic functional linguistics | 47 |
| NGUYEN THI LY NA | Language and gender in the interpellations at the National Assembly | 53 |
|   | **FOREIGN LANGUAGES AND VIETNAMESE** |   |
| PHAN VAN QUE | How  English has become a global language? | 60 |
| NGUYEN DANG SUU | The typical characteristics of equivalence in translation | 67 |
| TRAN THI KIM LOAN - TONG VAN TRUONG | Thanking responses in modern Chinese and pedagogical suggestions for Chinese major students | 74 |
| BUI THI OANH | Cultural and national features expressed via metaphor and metonymy of words denoting costume in Vietnamese and English | 82 |
| LUONG HAI YEN | Some comments on the online Dictionary “keizai no nihongo” | 90 |
|   | **LANGUAGE AND LITERATURE** |   |
| HOANG KIM NGOC | Femininity in Thương river’s dream by Nguyễn Phúc Lộc Thành | 98 |
| NGUYEN THI HONG SANH | Poetic meter structure of the 7-syllables verses of Xuan Dieu | 108 |
|   | **LANGUAGES OF ETHNIC MINORITIES IN VIET NAM** |   |
| HA THI MAI THANH | Words expressing natural phenomena reflecting hyponymy in Thai language in Son La (with reference to Vietnamese) | 117 |
|   | **FORUM FOR READERS** |   |
| NGUYEN THI THANH HUONG - NGUYEN THI THU HUONG | Teaching orientation to support English-majored students in part-time jobs | 123 |